

Số: 109 /BC-THCSNT

Tam Mỹ Đông, ngày 22 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường trung học cơ sở Nguyễn Trãi.

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử của cơ sở giáo dục

Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Phú Quý 3, xã Tam Mỹ Đông, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.

Điện thoại: 02353 871 663

Cổng thông tin điện tử: <http://nguyentrain.edu.vn/>

3. Loại hình: Công lập. **Cơ quan chủ quản:** UBND huyện Núi Thành

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

a) Tầm nhìn

Mô hình nhà trường đến năm 2030 là trường có chất lượng giáo dục toàn diện của huyện Núi Thành, có cơ sở vật chất-kỹ thuật, trang thiết bị đầy đủ, hiện đại.

b) Sứ mạng

Xây dựng môi trường giáo dục an toàn, có chất lượng cao, tăng cường cơ sở vật chất, kỹ thuật, trang thiết bị ngày càng đầy đủ và hiện đại để mỗi học sinh đều có cơ hội học tập và phát triển toàn diện về nhân cách.

c) Các giá trị cốt lõi

- | | |
|-------------------------|-----------------------|
| - Tinh thần trách nhiệm | - Tinh thần đoàn kết; |
| - Tinh thần hợp tác | - Tinh thần cầu tiến; |
| - Tính trung thực | - Tính sáng tạo; |
| - Lòng tự trọng | - Lòng nhân ái. |
| - Khát vọng vươn lên | |

d) Mục tiêu của cơ sở giáo dục: Xây dựng nhà trường có chất lượng giáo dục cao, phù hợp với mô hình giáo dục hiện đại và xu thế phát triển của địa phương, của đất nước trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

- **Mục tiêu ngắn hạn:** Đến năm 2022, Trường THCS Nguyễn Trãi giữ vững chất lượng giáo dục, cơ sở vật chất-kỹ thuật trang thiết bị dạy học và CNTT được tăng cường, đáp ứng nhu cầu dạy - học.

- **Mục tiêu trung hạn:** Đến năm 2025, cơ sở vật chất-kỹ thuật trang thiết bị đầy đủ; xây dựng đầy đủ các phòng bộ môn, phòng chức năng; Trường phấn đấu đạt chuẩn mức 2 và kiểm định chất lượng mức 3.

- **Mục tiêu dài hạn:** Đến năm 2030, nhà trường đạt được các mục tiêu sau:
+ Chất lượng giáo dục được khẳng định bền vững;
+ Cơ sở vật chất – kỹ thuật đầy đủ, trang thiết bị hiện đại;
+ Trường có chất lượng giáo dục toàn diện, phù hợp với mô hình giáo dục hiện đại và xu thế phát triển của địa phương, của cả nước.
+ Học sinh sau khi tốt nghiệp THCS, có đầy đủ kiến thức, kỹ năng để học lên THPT, đào tạo nghề sau bậc THCS để học sinh có kỹ năng lao động hòa nhập cuộc sống.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Trường THCS Nguyễn Trãi được thành lập ngày 14/9/2007 theo Quyết định số: 3139/QĐ-UBND của UBND huyện Núi Thành. Những năm đầu tiên sau ngày giải phóng đất nước, từ sự tiếp quản cơ sở vật chất của trường Trung học tỉnh hạt Kỳ Sanh, trường có tên là Trường cấp 2 Tam Mỹ và đặt tại cơ sở trường cũ (nay là trường Mẫu giáo công lập Hướng Dương). Lúc bấy giờ trường có khoảng 240 học sinh, được chia thành 6 lớp (1 lớp 9, 1 lớp 8, 2 lớp 7 và 2 lớp 6). Đến năm 1978, hệ thống giáo dục xã Tam Mỹ được nhập cấp và tách trường, thành 2 đơn vị trường học là trường PTCS số 1 Tam Mỹ và trường PTCS số 2 Tam Mỹ có nhiệm vụ đào tạo giáo dục học sinh bậc PTCS từ lớp 1 đến lớp 9. Trường PTCS Tam Mỹ 1 chuyển đến sử dụng cơ sở của trường cấp 1 Tam Mỹ 1, nằm ngay vị trí của trường THCS Nguyễn Trãi bây giờ. Về cơ sở vật chất, trang thiết bị của Trường trong những năm 80, nói chung là rất nghèo nàn, diện tích khuôn viên nhà trường rất chật hẹp, phòng ốc thiếu thốn và xuống cấp nghiêm trọng, đa số tận dụng lại cơ sở cũ xây dựng trước năm 1970.

Năm 1989, hai trường PTCS Tam Mỹ 1 và Tam Mỹ 2 được tách cấp và nhập trường thành một trường Phổ thông cấp 2 Tam Mỹ, cơ sở đóng tại trường THCS Nguyễn Trãi hiện nay. Trong những năm đầu mới sáp nhập, Trường có khoảng 360 học sinh và được chia thành 9 lớp, từ lớp 6 đến lớp 9. CSVC vẫn còn nghèo nàn; trường có được 8 phòng học (4 phòng xây dựng từ năm 1960 và 4 phòng xây dựng từ năm 1972) và 2 phòng làm việc, vừa là phòng hiệu trưởng, phó hiệu trưởng cùng chung với phòng thiết bị, thư viện; diện tích vườn trường chừng 4000m². Những năm 1992-1994 trường được xây dựng thêm 5 phòng học mới và 4 phòng thay thế, trường có được 9 phòng học. Năm 1994, Trường được đổi tên thành Trường THCS Tam Mỹ, với quy mô trên 700 học sinh và được chia thành 16 lớp; bộ máy tổ chức và quản lý cũng dần tăng theo, Trường có 35 cán bộ, giáo viên, nhân viên (CBGVNV), trong đó Ban giám hiệu: 3, nhân viên: 1, Tổng phụ trách: 1, Giám thị: 1 và 29 giáo viên.

Bắt đầu từ năm 1996 đến năm 2000, số lượng học sinh mỗi năm một tăng dần, từ 800 học sinh tăng lên đến 1000 học sinh, từ 16 lớp tăng lên đến 23 lớp nhưng diện tích, khuôn viên vườn Trường chỉ nói rộng được thêm 2000m², diện tích tổng thể khi đó chừng 6000m², phòng học lại thiếu, có những lúc phải dạy học nhờ ở Hợp tác xã III (cũ), dạy học Thẻ dục trên sân bóng đá Gò Gai.

Trong những năm từ năm 2000 đến năm 2005, số lượng học sinh tăng dần đến lúc cao nhất là 1.196 học sinh và được chia thành 27 lớp. Nhu cầu mở rộng quy mô trường lớp được đặt ra, mang tính bức bách để giải quyết tình trạng quá tải về số lượng, xuống cấp về CSVC. Được sự quan tâm của các cấp uỷ Đảng và chính quyền địa phương, nhà trường đã quyết tâm và nỗ lực thực hiện đề án xây dựng trường tăng từ nguồn công trái giáo dục của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh, nhiều lần làm việc về quy hoạch, giải phóng mặt bằng để Trường có được diện tích đủ chuẩn và khuôn viên hoàn thiện, diện tích vườn trường hiện nay là 13.353m² và Trường được xây dựng 14 phòng học 2 tầng, 1 dãy phòng làm việc, 1 dãy phòng chức năng, phòng thí nghiệm, phòng thư viện, cùng với các công trình và hạng mục khác, có tường rào bao quanh, với tổng kinh phí là 2,7 tỉ đồng. Bộ máy tổ chức quản lý đầy đủ theo quy định, tổng số CBGVNV là 55 người.

Từ năm 2005, nhiệm vụ mới được đặt ra với nhà trường cũng như các cấp uỷ Đảng, chính quyền và nhân dân địa phương đó là xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia. Đây là cơ hội cho nhà trường nhưng còn quá nhiều khó khăn phải giải quyết: mới có được trường tăng còn các phòng chức năng thì trang thiết bị bên trong hầu như không có gì, nhiều yêu cầu CSVC của trường đạt chuẩn quốc gia chưa được đầu tư. Vì thế tiêu chuẩn CSVC, một trong 5 tiêu chuẩn của trường đạt chuẩn quốc gia, được đặt lên hàng đầu và triển khai thực hiện theo đề án: Trường THCS Tam Mỹ đạt chuẩn quốc gia.

Năm 2006, Trường được UBND huyện đầu tư xây dựng tường rào, cổng ngõ phía trước, với mức kinh phí 118 triệu đồng; Hội cha mẹ học sinh đầu tư xây dựng nhiều hạng mục gồm: 2 nhà xe học sinh với kinh phí 26 triệu đồng, hệ thống thoát nước 35 triệu đồng và nhiều hạng mục khác như cải tạo các phòng thư viện, thiết bị, phòng Tin học, phòng Đoàn Đội, phòng Công đoàn, phòng y tế, phòng thường trực với tổng kinh phí 162 triệu đồng. Nhà trường xây dựng nhà xe cho giáo viên, trang bị máy vi tính cho phòng Tin học, xây dựng phòng truyền thống và các hạng mục khác với tổng kinh phí 82 triệu đồng.

Ngày 14/9/2007, Trường được đổi tên thành Trường THCS Nguyễn Trãi, theo Quyết định số: 3139/QĐ-UBND của UBND huyện Núi Thành. UBND xã Tam Mỹ Đông đã đầu tư trang bị cho Trường các phòng bộ môn 12,6 triệu đồng; các cá nhân và đoàn thể chung quanh đã hỗ trợ tiền bạc, công sức có giá trị hàng trăm triệu đồng cho các nội dung và hạng mục khác. Tháng 3/2008, Trường đã được UBND xã tiếp tục đầu tư xây dựng hoàn thiện sân trường bê tông, bồn hoa, đường đi nội bộ với kinh phí 192 triệu đồng và nhà trường đã hoàn thiện về cơ sở vật chất theo yêu cầu trường đạt chuẩn quốc gia.

Tháng 8/2011, Trường được tách chia thành 2 trường theo địa bàn 2 xã mới được tách ra từ xã Tam Mỹ trước đây: Trường THCS Nguyễn Trãi thuộc xã Tam Mỹ Đông và THCS Lê Văn Tâm thuộc xã Tam Mỹ Tây. Từ đó quy mô giảm dần: Năm học 2011-2012, Trường có 14 lớp với 519 học sinh (không chia tách lớp 9), 34 CBGVNV, Trường tiếp tục thực hiện nhiệm vụ giáo dục phổ thông (GDPT) cấp THCS theo mục tiêu đào tạo.

Năm năm qua (từ năm học 2019 – 2020 đến năm học 2023 – 2024), Trường được công nhận tập thể LĐTT liên tục, trong đó có 02 năm đạt tập thể Lao động xuất sắc. Trong 5 năm qua, số CBGVNV được công nhận CSTĐ cơ sở 48 lượt người; công nhận LĐTT 127 lượt người.

Năm học 2024 - 2025, Trường THCS Nguyễn Trãi có 13 lớp với 482 học sinh, 24 GV trực tiếp giảng dạy, 100% GV đạt chuẩn trình độ đào tạo. Trường có tổ chức Chi bộ Đảng gồm 14 đảng viên. Chi bộ Đảng nhà trường liên tục nhiều năm liền hoàn thành tốt nhiệm vụ, giữ vai trò hạt nhân lãnh đạo trong toàn bộ hoạt động của nhà trường. Các tổ chức khác như: Công đoàn trường, Đoàn thanh niên luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; Đội thiếu niên, Ban đại diện cha mẹ học sinh (CMHS) hoạt động tích cực, góp phần cùng với nhà trường hoàn thành nhiệm vụ giáo dục.

6. Thông tin người đại diện:

- Họ và tên: Bùi Văn Quang
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Số điện thoại: 0988825495
- Email: quangbuikd@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

STT	Số văn bản	Ngày	Cơ quan ban hành	Trích yếu
1	3139/QĐ-UBND	14/8/2007	UBND huyện Núi Thành	Quyết định thành lập Trường THCS Nguyễn Trãi
2	1185/QĐ-PGDĐT	24/11/2023	PGDĐT huyện Núi Thành	Quyết định bổ sung, kiện toàn Hội đồng trường nhiệm kỳ 2020-2025
	1241/QĐ-PGDĐT	21/09/2022		QĐ công nhận Chủ tịch HĐT nhiệm kỳ 2020-2025
3	3035/QĐ-UBND	09/6/2020	UBND huyện Núi Thành	Quyết định bổ nhiệm lại chức vụ Hiệu trưởng

4	16100/QĐ-UBND	10/8/2021	UBND huyện Núi Thành	Quyết định điều động và bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng
---	---------------	-----------	-------------------------------	---

Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục Chương trình giáo dục và kế hoạch giáo dục

- Trường trung học thực hiện chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; thực hiện khung kế hoạch thời gian năm học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương, nhà trường.

- Căn cứ chương trình các môn học, hoạt động giáo dục trong chương trình giáo dục phổ thông, khung kế hoạch thời gian năm học và điều kiện thực tiễn của địa phương, cơ sở giáo dục, nhà trường xây dựng kế hoạch giáo dục của nhà trường để tổ chức thực hiện chương trình giáo dục phổ thông.

- Học sinh khuyết tật học hòa nhập được thực hiện kế hoạch giáo dục linh hoạt, phù hợp với khả năng của từng cá nhân và quy định về giáo dục hòa nhập dành cho người khuyết tật.

Sách giáo khoa, thiết bị dạy học và tài liệu tham khảo

- Sách giáo khoa sử dụng trong nhà trường do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lựa chọn sách giáo khoa theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trường hướng dẫn giáo viên, học sinh sử dụng sách giáo khoa theo quy định của pháp luật.

- Thiết bị dạy học sử dụng trong nhà trường thuộc danh mục thiết bị dạy học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và các thiết bị dạy học khác theo quy định của chương trình giáo dục phổ thông.

- Nhà trường lựa chọn, trang bị thiết bị dạy học, xuất bản phẩm tham khảo phục vụ cho hoạt động dạy học và giáo dục theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Hoạt động giáo dục

- Các hoạt động giáo dục thực hiện theo kế hoạch giáo dục của nhà trường, được tổ chức trong và ngoài giờ lên lớp, trong và ngoài khuôn viên nhà trường, nhằm thực hiện chương trình các môn học, hoạt động giáo dục trong chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Hoạt động giáo dục thông qua một số hình thức chủ yếu: học lí thuyết, làm bài tập, thực hành, thí nghiệm, thực hiện các dự án học tập, tham quan, cắm trại, đọc sách, sinh hoạt tập thể, câu lạc bộ, hoạt động phục vụ cộng đồng.

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục:

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.
- Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục.
- Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.
- Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia các hoạt động xã hội.
- Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.
- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.
- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác

Tất cả các văn bản trên được niêm yết tại đơn vị; được đăng tải trên website của nhà trường tại địa chỉ <http://nguyentrainet.edu.vn/> và trên zalo nội bộ trường THCS Nguyễn Trãi.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo.

TT	Vị trí việc làm	Biên chế viên chức và HDLD	Chức danh nghề nghiệp đang giữ	Họ và tên
A	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý	02		

1	Hiệu trưởng	01	Giáo viên THCS hạng II	Bùi Văn Quang
2	Phó Hiệu trưởng	01	Giáo viên THCS hạng III	Phan Thị Thanh Tuyên

B	Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	21		
I	Giáo viên THCS hạng I	0		
II	Giáo viên THCS hạng II	12		
1	Giáo viên Ngữ Văn	02	Giáo viên THCS hạng II	Vương Thị Thuý Hằng Nguyễn Thị Kim Nguyên
2	Giáo viên tiếng Anh	02	Giáo viên THCS hạng II	Nguyễn Văn Vĩ Huỳnh Thị Tường Vi
3	Giáo viên Toán	02	Giáo viên THCS hạng II	Bùi Văn An Nguyễn Thị Ánh
4	Giáo viên Thể dục	02	Giáo viên THCS hạng II	Châu Ngọc Hữu Trần Đăng Quang
5	Giáo viên Tin học	01	Giáo viên THCS hạng II	Huỳnh Thị Học
6	Giáo viên Vật lý	01	Giáo viên THCS hạng II	Huỳnh Văn Phương
7	Giáo viên Địa lý	01	Giáo viên THCS hạng II	Phan Hương
8	Giáo viên Lịch sử	01	Giáo viên THCS hạng II	Lương Văn Hoa
III	Giáo viên THCS hạng III	09		
1	Giáo viên Ngữ Văn	02	Giáo viên THCS hạng III	Nguyễn Thị Kim Phượng Võ Thị Thu Vĩnh
2	Giáo viên Lịch sử	01	Giáo viên THCS hạng III	Nguyễn Thị Phúc
3	Giáo viên Hoá học	02		Đoàn Thị Khương

			Giáo viên THCS hạng III	Nguyễn Thị Mai
4	Giáo viên Toán	01	Giáo viên THCS hạng III	Huỳnh Phúc Chinh
5	Giáo viên Sinh học	01	Giáo viên THCS hạng III	Lê Thị Mỹ
6	Giáo viên Vật lý	01	Giáo viên THCS hạng III	Nguyễn Thị Kiều
7	Giáo viên Công nghệ	01	Giáo viên THCS hạng III	Huỳnh Thị Thắm
IV	Giáo viên hợp đồng không có hạng	04		
1	Giáo viên Lịch sử	01		Nguyễn Hành
2	Giáo viên Âm nhạc	01		Nguyễn Thị Hoài Phúc
3	Giáo viên Hoá học	01		Châu Thị Thái Hậu
4	Giáo viên tiếng Anh	01		Nguyễn Thị Thuỳ Duyên
IV	Thiết bị, thí nghiệm	01	Nhân viên thiết bị	Cao Thị Thu Thuý
C	Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung	03		
1	Thư viện	01	Thư viện viên Hạng III	Trần Thị Hoàng Anh
2	Kế toán	01	Kế toán viên	Nguyễn Thị Thành
3	Văn thư	01	Lưu trữ viên Hạng IV	Bùi Thị Hoè
D	Vị trí việc hỗ trợ phục vụ	02		
1	Bảo vệ, phục vụ	01		Võ Thị Lệ
2	Bảo vệ, Phục vụ	01		Nguyễn Đức Bửu An
Tổng cộng		33		

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định.

Tổng số CBGV	Chưa đạt		Đạt		Khá		Tốt	
	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
24	0	0,0%	0	0,0%	10	41,67%	14	58,33%

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

- Có 100% cán bộ quản lý, giáo viên học bồi dưỡng về sách giáo khoa hằng năm theo lộ trình thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

- Có 100% cán bộ quản lý, giáo viên hoàn thành bồi dưỡng thường xuyên mô đun 6, 7, 8 do trường Đại học sư phạm Đà Nẵng tổ chức.

- Hiệu trưởng cho tất cả các nhân viên tham gia bồi dưỡng về chuyên môn phù hợp với vị trí việc làm hằng năm.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Diện tích khu đất xây dựng trường: 13.353 m²

- Điểm trường: Tại thôn Phú Quý 3, xã Tam Mỹ Đông, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.

- Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh: 27,7 m².

- Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định: Đảm bảo

b. Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Khối phòng hành chính quản trị: 06 phòng (HT; PHT; VP; BV; Đoàn thể, Hội đồng).

- Khối phòng học tập: 13 phòng.

- Khối phòng bộ môn: 10 phòng (Đang xây dựng dự kiến hoàn thành vào tháng 02/2025).

- Khối phòng hỗ trợ học tập: 02 phòng (Thư viện)

- Khối phụ trợ: có 04 phòng (Phòng y tế; nhà kho; nhà xe HS, GV). Khu sân chơi, thể dục thể thao: Khu sân chơi diện tích khoảng 3500 m²; khu thể thao diện tích khoảng 4200 m² (01 sân bóng đá, 01 sân bóng rổ, đường chạy, hồ nhảy xa).

- Khối phục vụ sinh hoạt: Không có.

- Hạ tầng kỹ thuật: Hệ thống máy lọc nước; Dụng cụ phòng cháy chữa cháy; khu thu gom rác thải; hệ thống công nghệ thông tin liên lạc.

- Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định: thiếu phòng họp toàn thể GV; phòng sinh hoạt tổ chuyên môn, phòng Đoàn - Đội. Các phòng bộ môn đang xây dựng dự kiến giữa học kỳ 2 mới có thể sử dụng.

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định; Số thiết bị dạy học hiện có: 80 bộ.

Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định: Thiếu 16 bộ.

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt: 922 bản.

Danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo: 2773 bản.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC VÀ TRƯỜNG CHUẨN QUỐC GIA

STT	Số văn bản	Ngày	Cơ quan ban hành	Đạt cấp (mức) độ
1	2665/QĐ-UBND	15/8/2008	UBND tỉnh Quảng Nam	Đạt chuẩn Quốc gia
2	231/QĐ-SGDĐT	22/03/2018	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	KĐCLGD cấp độ 2

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường

Kết quả tuyển sinh năm học 2023 - 2024: 157/157, tỉ lệ 100%.

Tổng số học sinh theo từng khối: Khối 6: 157; Khối 7: 102; Khối 8: 96; Khối 9: 99.

Số học sinh bình quân/lớp theo từng khối: Khối 6: 39,3; Khối 7: 34; Khối 8: 32; Khối 9: 33.

Số lượng học sinh học 02 buổi/ngày: 454.

Số lượng học sinh nam/học sinh nữ: 229/225.

Học sinh là người dân tộc thiểu số: 0.

Học sinh khuyết tật: 02.

Học sinh bỏ học : 01.

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp :

Thông kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo
* Đối với khối 9 thực hiện theo chương trình GDPT 2006:

BẢNG THỐNG KÊ TỈ LỆ XẾP LOẠI HỌC LỰC VÀ HẠNH KIỂM

Năm học 2023 - 2024

STT	Lớp	Số	Học lực										Hạnh kiểm								
			Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém		Tốt		Khá		Trung bình		Yếu		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
TỔNG CỘNG			98	38	38,78%	40	40,82%	20	20,41%	0	0,00%	0	0,00%	86	87,76%	12	12,24%	0	0,00%	0	0,00%
Khối 9			98	38	38,78%	40	40,82%	20	20,41%	0	0,00%	0	0,00%	86	87,76%	12	12,24%	0	0,00%	0	0,00%
1	9/1	33	14	42,42%	12	36,36%	7	21,21%	0	0,00%	0	0,00%	29	87,88%	4	12,12%	0	0,00%	0	0,00%	
2	9/2	32	8	25,00%	17	53,13%	7	21,88%	0	0,00%	0	0,00%	29	90,63%	3	9,38%	0	0,00%	0	0,00%	
3	9/3	33	16	48,48%	11	33,33%	6	18,18%	0	0,00%	0	0,00%	28	84,85%	5	15,15%	0	0,00%	0	0,00%	

- Về Hạnh kiểm so với cùng kì năm học 2022-2023: Tỉ lệ hạnh kiểm Tốt giảm 5,79%, Khá tăng 6,86%, Không còn hạnh kiểm trung bình, yếu.

- Về Học lực so với cùng kì năm học 2022-2023: Tỉ lệ Học lực giỏi tăng 5,45%, Khá giảm 12,94%, TB tăng 9,08%, Không có HS yếu.

* Đối với lớp 6,7,8 thực hiện theo CTGDPT 2018:

BẢNG THỐNG KÊ TỈ LỆ XẾP LOẠI KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN

Năm học 2023 - 2024

STT	Lớp	Số	Kết quả học tập								Kết quả rèn luyện								
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa Đạt		Tốt		Khá		Đạt		Chưa Đạt		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
TỔNG CỘNG			355	125	35,21%	125	35,21%	93	26,20%	12	3,38%	309	87,04%	44	12,39%	2	0,56%	0	0,00%
Khối 6			157	52	33,12%	53	33,76%	46	29,30%	6	3,82%	137	87,26%	20	12,74%	0	0,00%	0	0,00%
1	6/1	39	11	28,21%	13	33,33%	14	35,90%	1	2,56%	35	89,74%	4	10,26%	0	0,00%	0	0,00%	
2	6/2	39	14	35,90%	17	43,59%	7	17,95%	1	2,56%	35	89,74%	4	10,26%	0	0,00%	0	0,00%	
3	6/3	40	16	40,00%	11	27,50%	12	30,00%	1	2,50%	35	87,50%	5	12,50%	0	0,00%	0	0,00%	
4	6/4	39	11	28,21%	12	30,77%	13	33,33%	3	7,69%	32	82,05%	7	17,95%	0	0,00%	0	0,00%	
Khối 7			102	38	37,25%	33	32,35%	27	26,47%	4	3,92%	89	87,25%	12	11,76%	1	0,98%	0	0,00%
5	7/1	34	12	35,29%	12	35,29%	8	23,53%	2	5,88%	26	76,47%	7	20,59%	1	2,94%	0	0,00%	
6	7/2	34	11	32,35%	13	38,24%	9	26,47%	1	2,94%	32	94,12%	2	5,88%	0	0,00%	0	0,00%	
7	7/3	34	15	44,12%	8	23,53%	10	29,41%	1	2,94%	31	91,18%	3	8,82%	0	0,00%	0	0,00%	
Khối 8			96	35	36,46%	39	40,63%	20	20,83%	2	2,08%	83	86,46%	12	12,50%	1	1,04%	0	0,00%
8	8/1	32	9	28,13%	14	43,75%	9	28,13%	0	0,00%	26	81,25%	5	15,63%	1	3,13%	0	0,00%	
9	8/2	32	17	53,13%	10	31,25%	4	12,50%	1	3,13%	29	90,63%	3	9,38%	0	0,00%	0	0,00%	
10	8/3	32	9	28,13%	15	46,88%	7	21,88%	1	3,13%	28	87,50%	4	12,50%	0	0,00%	0	0,00%	

- Về kết quả học tập so với cùng kì năm học 2022-2023:

+ Khối 6: Tỉ lệ HS xếp loại Tốt giảm 1,19%, Khá tăng 4,35% ; HS xếp loại Đạt giảm 1,09%, loại CD giảm 2,06%.

+ Khối 7: Tỉ lệ HS xếp loại Tốt tăng 4,73%, Khá giảm 3,28% ; HS xếp loại Đạt giảm 3,12%, loại CD tăng 1,88%.

+ Khối 8: Tỉ lệ HS xếp loại Tốt giảm 2,76%, Khá tăng 5,34% ; HS xếp loại

Đạt giảm 3,68%, loại CĐ tăng 1,1%.

- Về Kết quả rèn luyện so với cùng kì năm học 2022-2023:

+ Khối 6: Tỷ lệ HS xếp loại Tốt giảm 1,96%, Khá tăng 1,96%; Không có HS xếp loại Đạt, CĐ.

+ Khối 7: Tỷ lệ HS xếp loại Tốt giảm 0,51%, Khá tăng 0,54% ; HS xếp loại Đạt giữ nguyên 01 HS.

+ Khối 8: Tỷ lệ HS xếp loại Tốt giảm 2,76%, Khá tăng 1,72% ; HS xếp loại Đạt giữ nguyên 01 HS.

Học sinh không được lên lớp: 0

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình: 453/453, tỉ lệ 100%.

Học sinh được cấp bằng tốt nghiệp THCS: 99/99, tỉ lệ 100%.

Số lượng học sinh trúng tuyển vào THPT: 79/99 (THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm: 01; THPT Núi Thành: 03; THPT Nguyễn Huệ: 75).

Số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp: 07.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo (2023)	Năm trước liền kề năm báo cáo
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	4.984.688.000	5.473.379.000
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước	4.878.278.000	4.798.502.000
II	Thu giáo dục và đào tạo	106.410.000	55.950.000
1	Học phí, lệ phí từ người học	106.410.000	55.950.000
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0	0
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0	0
4	Thu khác (thu sự nghiệp)		
III	Thu khoa học và công nghệ	0	0
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0	0
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0	0
3	Thu khác	0	0
IV	Thu khác (thu nhập ròng)	0	0
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	4.956.097.841	4.682.205.186
I	Chi lương, thu nhập	4.030.097.774	3.646.680.464
1	Chi tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	3.952.898.413	3.580.595.883
2	Chi thu nhập khác	77.199.361	66.084.581
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	805.665.067	907.633.922
1	Chi cho đào tạo		
2	Chi cho nghiên cứu		
3	Chi cho phát triển đội ngũ		

4 Chi phí chung và chi khác	805.665.067	907.633.922
III Chi hỗ trợ người học	9.460.000	10.728.000
1 Chi học bổng và hỗ trợ học tập	9.460.000	10.728.000
2 Chi hoạt động nghiên cứu	0	0
3 Chi hoạt động khác	0	0
IV Chi khác	16.385.000	31.384.000
C CHÉNH LỆCH THU CHI	0	0
D SỐ DƯ CÁC QUỸ THEO QUY ĐỊNH	94.490.000	85.778.800
1 Quỹ khen thưởng		
2 Quỹ phúc lợi	94.490.000	85.778.800
3 Quỹ bổ sung thu nhập		
4 Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Hoạt động quản lý chuyên môn

- Xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch dạy học, kế hoạch giáo dục và các kế hoạch khác liên quan đến các mảng hoạt động của nhà trường.

- Thực hiện tốt kế hoạch kiểm tra nội bộ trường học theo tháng, sơ kết học kỳ, tổng kết vào cuối năm học. Kiểm tra toàn bộ hồ sơ giáo viên 02 lần và hồ sơ tổ trưởng chuyên môn, sổ chủ nhiệm, sổ đầu bài 01 lần/01 học kì. Chỉ đạo tổ trưởng chuyên môn thường xuyên kiểm tra hồ sơ dạy học của giáo viên.

- Thực hiện tốt công tác đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học, giáo viên bộ môn vận dụng các phương pháp và kĩ thuật dạy học tích cực vào soạn giảng nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và vận dụng kiến thức, kỹ năng của học sinh, lấy học sinh làm trung tâm thông qua chuỗi các hoạt động học.

- Chỉ đạo thực hiện tốt việc kiểm tra, đánh giá học sinh theo quy định tại các Thông tư của Bộ GDĐT và công văn hướng dẫn của Sở GDĐT (kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kì).

- Hồ sơ, sổ sách nhà trường được số hóa, giảm hồ sơ giấy.

- Kết quả các cuộc thi, kỳ thi, hội thi do Sở, Phòng GDĐT tổ chức

*** Cấp huyện:**

Về giáo viên : Có 02 giáo viên tham gia hội thi GVG cấp huyện đạt 02 GVG huyện, trong đó đạt 01 giải Nhì và 01 được công nhận.

Về học sinh :

+ HS giỏi khối 9 đạt 15 giải (tăng 7 giải so với năm qua): 01 giải nhì (Địa lý) và 14 giải KK.

+ HS giỏi khối 6, 7, 8 đạt 19 giải (giảm 01 giải so với năm học qua): 01 giải nhất (tiếng Anh 6), 01 giải nhì và 01 giải ba (Sử 8) và 16 giải KK.

+ Thi TĐTT cấp huyện đạt 22 giải: 05 giải ba và 17 giải KK (tăng 8 giải nhưng chất lượng giải thấp hơn năm học trước). Ngoài ra còn có 03 em tham gia cấp

tỉnh cùng với đội tuyển của huyện đoạt 2 giải ba (02 em tham gia môn bóng rổ nam và 01 em tham gia môn bóng chuyền nữ)

- Các cuộc thi khác: Thi Tin học trẻ cấp huyện (lần đầu tiên tổ chức) đoạt 03 giải: 02 giải nhì và 01 giải KK; Thi VH-HV cấp huyện: giải KK; Thi Stem cấp huyện: giải KK; Thi Chăm sóc mắt học đường: 01 giải (lớp 6/3); thi Vẽ tranh theo sách: 01 giải KK cá nhân; Thi STTTNND đoạt 2 giải ba.

*** Cấp tỉnh:**

Có 01 giáo viên dự thi cấp tỉnh đoạt 01 giải Nhì cấp tỉnh

HS giỏi văn hoá cấp tỉnh đoạt 02 giải KK (môn Ngữ văn và Địa lý); Thi Tin học trẻ cấp tỉnh đoạt giải nhì; Thi ST TTNNĐ cấp tỉnh đoạt 01 giải ba và 01 giải KK

2. Công tác chăm lo sức khỏe học đường cho học sinh

- Số lượng học sinh mua bảo hiểm Y tế và được hỗ trợ mua BHYT: 454/454, đạt tỷ lệ 100%.

- Phối hợp thực hiện tốt chăm sóc mắt học đường cho học sinh.

3. Công tác truyền thông

- Phối hợp với Đoàn xã, Công an xã Tam Mỹ Đông làm tốt công tác tuyên truyền phổ biến kiến thức về “An toàn giao thông”, “Phòng chống đuối nước”, “Phòng, chống ma túy”, “Phòng chống bạo lực học đường”, “Kỹ năng về phòng chống bạo hành, xâm hại trẻ em”, “Kiến thức về kỹ năng phòng cháy và chữa cháy”, “An toàn thông tin mạng”, ...

- Phối hợp chặt chẽ với Công an xã trong việc giám sát học sinh thực hiện luật “An toàn giao thông đường bộ”; giáo dục học sinh vi phạm pháp luật.

4. Chất lượng giáo dục 2023 - 2024: Chất lượng giáo dục hai mặt được nâng cao so với năm học trước. Giáo viên bộ môn xây dựng tốt đề cương ôn tập kiểm tra học kì nên chất lượng điểm bài kiểm tra được cải thiện đáng kể.

5. Kết quả thi đua năm học 2023 - 2024:

- + Trường đạt Tập thể Lao động Tiên tiến.
- + Công đoàn: Hoàn thành Tốt nhiệm vụ.
- + Chi đoàn: Hoàn thành Xuất sắc nhiệm vụ.
- + Liên đội: Tiên tiến.
- + Có 5 viên chức xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Đánh giá xếp loại năm học 2023-2024
1	Huỳnh Thị Thắm	TTCM	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
2	Lê Thị Mỹ	Giáo viên	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
3	Nguyễn Thị Kim Nguyên	Giáo viên	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ

4	Trần Thị Hoàng Anh	Nhân viên	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
5	Phan Thị Thanh Tuyền	PHT	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ

+ Có 7 CB,GV,NV đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua cơ sở:

TT	Họ và tên	Chức vụ	CSTD trên cơ sở thành tích
1	Huỳnh Thị Thắm	TTCM	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
2	Lê Thị Mỹ	Giáo viên	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
3	Nguyễn Thị Kim Nguyên	Giáo viên	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
4	Trần Thị Hoàng Anh	Nhân viên	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
5	Phan Thị Thanh Tuyền	PHT	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
6	Võ Thị Thu Vĩnh	Giáo viên	Đạt sáng kiến cấp huyện
7	Huỳnh Phúc Chinh	Giáo viên	Đạt sáng kiến cấp huyện

+ Có 26 CB,GV,NV đạt danh hiệu Lao động Tiên tiến.

+ Có 01 GV đề nghị UBND huyện tặng giấy khen.

Trên đây là báo cáo thường niên đầu năm học 2024- 2025 của trường THCS Nguyễn Trãi theo Thông tư số: 09/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo./.

Nơi nhận:

- Phòng Giáo dục và Đào tạo Núi Thành;
- CBVC, NLĐ Trường;
- Đăng Website Trường;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

Bùi Văn Quang